



shù gēn
树根

noun · tree root

Example Sentences

shù gēn shēn shēn zhā zài tǔ lǐ
树根深深扎在土里。

The tree roots are deeply embedded in the soil.

shù gēn xī shōu shuǐ fèn hé yǎng fèn
树根吸收水分和养分。

Tree roots absorb water and nutrients.

bào fēng yǔ hòu shù gēn bào lù zài dì miàn shàng
暴风雨后，树根暴露在地面上。

After the storm, the tree roots were exposed on the ground.

Trace each character, then write the word on your own.

树	树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树										
根	根	根	根	根	根	根	根	根	根	根
根	根									